

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Mai Quốc Hưng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH**  
**TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG NAM HẢI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Mai Quốc Hưng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Mai Quốc Hưng

Mã SV: 1112402022

Lớp: QT1501N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính  
tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ....tháng ....năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ..... tháng .... năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2015*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2015*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>PHẦN 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.</b>	<b>2</b>
<b>1.1. Tổng qua về tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>2</b>
<b>1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>2</b>
<b>1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>2</b>
<b>1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp</b> .....	<b>2</b>
<b>1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>3</b>
<b>1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>5</b>
<b>1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>5</b>
<b>1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>6</b>
<b>1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>6</b>
<b>1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>6</b>
<b>1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>6</b>
<b>1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>7</b>
<b>1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	<b>8</b>
<b>1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính</b> .....	<b>8</b>
<b>1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp</b> .....	<b>9</b>
<b>1.4.2.1. Phương pháp so sánh</b> .....	<b>9</b>
<b>1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ</b> .....	<b>10</b>
<b>1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont</b> .....	<b>11</b>
<b>1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp</b> .....	<b>11</b>
<b>1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</b> .....	<b>11</b>
<b>1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán</b> .....	<b>11</b>
<b>1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</b> .....	<b>15</b>
<b>1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp</b> .....	<b>19</b>
<b>1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán</b> .....	<b>19</b>
<b>1.5.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư</b> .....	<b>21</b>
<b>1.5.2.3. Chỉ số về hoạt động</b> .....	<b>23</b>
<b>1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời</b> .....	<b>25</b>
<b>1.5.3. Phân tích phương trình Dupont</b> .....	<b>25</b>
<b>PHẦN 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI</b> .....	<b>28</b>

<b>2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần cảng Nam Hải</b> .....	28
<b>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần cảng Nam Hải</b> .....	28
<b>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay</b> .....	30
2.1.2.1. Chức năng .....	30
2.1.2.2. Nhiệm vụ .....	30
<b>2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần cảng Nam Hải</b> .....	30
2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức .....	30
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban .....	32
<b>2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp</b> .....	35
2.1.4.1. Thuận lợi .....	35
2.1.4.2. Khó khăn .....	36
<b>2.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải</b> .....	36
2.1.5.1. Sản phẩm của doanh nghiệp .....	36
2.1.5.2. Hệ thống cơ sở vật chất của Cảng Nam Hải .....	36
2.1.5.3. Sản lượng sản phẩm, doanh thu của Công ty .....	38
<b>2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần cảng Nam Hải</b> ..	39
<b>2.2.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty</b> .....	39
2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty ...	41
2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty .	45
<b>2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty</b> .....	47
<b>2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty</b> .....	49
2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán.....	49
2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư .....	52
2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động .....	56
2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	59
<b>2.2.4. Phân tích phương trình Dupont</b> .....	60
2.2.4.1. Phân tích ROA .....	60
2.2.4.2. Phân tích ROE .....	61



---

<b>PHẦN 3.MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....</b>	<b>64</b>
<b>3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải .....</b>	<b>64</b>
<b>3.1.1. Ưu điểm.....</b>	<b>64</b>
<b>3.1.2. Nhược điểm.....</b>	<b>64</b>
<b>3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải .....</b>	<b>65</b>
<b>3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại .....</b>	<b>65</b>
<b>3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty .....</b>	<b>65</b>
<b>3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư.....</b>	<b>66</b>
<b>3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải.....</b>	<b>66</b>
<b>3.3.1. Biện pháp 1: Đầu tư mới.....</b>	<b>66</b>
3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp .....	66
3.3.1.2. Mục đích của biện pháp.....	67
3.3.1.3. Biện pháp thực hiện .....	67
<b>3.3.2. Biện pháp 2: Sử dụng hợp lý chi phí bán hàng .....</b>	<b>72</b>
3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp .....	72
3.3.2.2. Mục đích của biện pháp.....	74
3.3.2.3. Nội dung của biện pháp.....	74
3.3.2.4. Kết quả thực hiện .....	75
<b>3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải .</b>	<b>77</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>78</b>
<b>PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>79</b>
<b>PHỤ LỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ .....</b>	<b>79</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>81</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực và doanh nghiệp cần nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng. mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở của một quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ một vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải, em quyết định chọn đề tài **“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải”**. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm: 2013, 2014 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể:

- *Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp.*

- *Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.*

- *Phần 3: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.*

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong Công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và Công ty cổ phần Cảng Nam Hải nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Thạc sĩ. Lã Thị Thanh Thủy, cán bộ công nhân viên Công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

**Sinh viên**

**Mai Quốc Hưng**

## PHẦN 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Tổng qua về tài chính doanh nghiệp

##### 1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

##### 1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

##### 1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

#### ***1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp***

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

## **1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### ***1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

### ***1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp. thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

## **1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

### ***1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông

---

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

### ***1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.



## **1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính**

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán ( mẫu số B01 – DN )

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( mẫu B02 – DN )

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( mẫu B03 – DN )

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính ( mẫu số B09 – DN )

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

#### ***1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp***

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

##### ***1.4.2.1. Phương pháp so sánh***

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### *1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ*

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

#### 1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

### 1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

#### 1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

##### 1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kế cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- **Phần tài sản:** phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- **Phần nguồn vốn:** phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

• Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

**Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>II. Tài sản dài hạn</b>						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
Tài sản cố định vô hình						
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>						

• Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
 gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

**Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Nợ phải trả</b>						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

- Xém xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

**Bảng 1.3: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn		Nợ ngắn hạn	
Năm 2013		Năm 2013	
Năm 2014		Năm 2014	
TSCĐ và Đầu tư dài hạn		Nợ dài hạn + Vốn CSH	
Năm 2013		Năm 2013	
Năm 2014		Năm 2014	

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

#### *1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán



Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>Hoạt động SXKD</b>						
<b>Các hoạt động khác</b>						
<b>Cộng</b>						

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

**Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

CHỈ TIÊU	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo qui mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
<b>3.DTT về bán hàng và cung cấp DV</b>						
<b>4.Giá vốn hàng bán</b>						
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
<i>Chi phí lãi vay</i>						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
<b>10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
<b>13.Lợi nhuận khác</b>						
<b>14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>						
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						
<b>18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>						

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

### ***1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp***

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

#### ***1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán***

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Kh năng thanh toán (H1)} = \frac{\text{Tng tài sn}}{\text{Tng n phi tr}}$$

Nếu  $H1 > 1$  chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu  $H1 < 1$  báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H \text{ s kh năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tng tài sn ngn hn}}{\text{Tng n ngn hn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhà rồi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$H \text{ s kh năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sn ngn hn} - \text{Hàng tn kho}}{\text{Tng n phi tr}}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Kh năng thanh toán nhanh (Tc thi)} = \frac{\text{Tin và các khon tng đng tin}}{\text{Tng n ngn hn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{H s thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Li nhun trc thu và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phi tr trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

#### 1.5.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu) nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{H s n (Hv)} = \frac{\text{N phi tr}}{\text{Tng ngun vn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

- Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vn ch s hu}}{\text{Tng nguồn vn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

- Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu t} = \frac{\text{Giá tr còn li ca tài sn dài hn}}{\text{Tng tài sn}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tài tr tài sn dài hn} = \frac{\text{Vn ch s hu}}{\text{Tài sn dài hn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

### 1.5.2.3. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$S \text{ vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vn hàng bán)}}{\text{Tr giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$S \text{ ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{S \text{ ngày trong kỳ}}{S \text{ vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân



Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì lý thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vn lưu đng} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vn lưu đng bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vn cố đnh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vn cố đnh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tng tài sn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tng tài sn bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

#### 1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

#### 1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- **Đẳng thức Dupont thứ nhất**

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tng tài sn}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tng tài sn}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tng tài sn} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

- Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản
- + Muốn tăng ROS: cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.
- + Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

- **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tng tài sn}} \times \frac{\text{Tng tài sn}}{\text{Vn CSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tng tài sn}}{\text{Vn CSH}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

- Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phải đầu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

• Đẳng thức Dupont tổng hợp

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tng tài sn}} \times \frac{\text{Tng tài sn}}{\text{Vn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay Tng tài sn} \times \frac{\text{Tng tài sn}}{\text{Vn CSH}} \end{aligned}$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

- Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

## PHẦN 2

### PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

#### 2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần cảng Nam Hải

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần cảng Nam Hải

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.
- Tên giao dịch: NHP JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: NAM HAI PORT (NHP).
- Địa chỉ : Số 201 Đường Ngô Quyền, Máy chài , Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Điện thoại : (84) 313 654 885.
- Fax : (84) 313 654 887.
- Website: [www.namhaiport.com.vn](http://www.namhaiport.com.vn)
- Email : [namhai@namhaiport.com.vn](mailto:namhai@namhaiport.com.vn)
- Giám đốc: Trần Quang Tiến
- Logo:



Nam Hải và Nam Hải Đình Vũ là hệ thống cảng khu vực phía Bắc thuộc Tập Đoàn Gemadept – Tập đoàn có 20 năm kinh nghiệm khai thác cảng, sở hữu hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biên dọc đất nước Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0200748730 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng kí ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Cảng Nam Hải có vị trí chiến lược nhất khu vực Hải Phòng, nằm trong khu công nghiệp ĐÌNH VŨ, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội- Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào Cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2000TEU, là Cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các Cảng khu vực Hải Phòng, thuận tiện cho các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế.

- Vị trí: Kinh độ- vĩ độ
- Cỡ tàu: 30000DWT (2000TEU)

- Khoảng cách từ trạm hoa tiêu: 15 hải lý(1,5 giờ)
- Luồng vào Cảng: -6,70m
- Độ sâu trước bến: -12m
- Khu quay trở: 320m
- Chế độ thủy triều: 2.2÷ 3.8m- Nhật triều.

Cảng Nam Hải được triển khai vào đầu năm 2008 với vốn điều lệ 300 tỷ đồng, chính thức đón chuyên tàu container đầu tiên vào ngày 29 tháng 2 năm 2009. Qua 4 năm hoạt động, với sự ủng hộ và tin tưởng của khách hàng đối tác, cảng Nam Hải duy trì được sự phát triển liên tục về sản lượng, doanh thu. Chỉ tính riêng trong năm 2013 cảng Nam Hải đã tiếp nhận trên 350 chuyên tàu, đạt sản lượng trên 250.000 Teu, tăng trưởng 10% so với năm 2012.

Tiếp tục khẳng định vị thế của Tập Đoàn Gemadept tại khu vực phía Bắc, nhằm đáp ứng nhu cầu, sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng đối tác, Tập Đoàn Gemadept quyết định liên doanh đầu tư phát triển cảng Nam Hải Đình Vũ với quy mô gấp ba lần Cảng Nam Hải hiện tại.

Dự án Cảng Nam Hải Đình Vũ được đầu tư trên 1,000 tỷ đồng, với trang thiết bị tiên phong, hậu phương hiện đại đồng bộ, phần mềm quản lý khai thác cảng hiện đại nhất khu vực phía Bắc, có công suất thiết kế 500,000TEU thông qua/ năm.

Cảng Nam Hải Đình Vũ có vị trí chiến lược, thuận lợi tại khu Công Nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội – Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh thành phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2.000TEU, là cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các cảng khu vực Hải Phòng.

Dự án Cảng Nam Hải Đình Vũ được khởi công từ tháng 3 năm 2012, sẽ hoàn thành và đi vào khai thác tháng 10 năm 2013. Được đầu tư hiện đại đồng bộ, có vị trí chiến lược, với thương hiệu và kinh nghiệm tổ chức khai thác và quản lý của Tập Đoàn Gemadept, Cảng Nam Hải, Với phương châm “**Cầu thị - Tận tâm – Thân thiện – Chuyên nghiệp – Khác biệt**”, Cảng Nam Hải Đình Vũ hứa hẹn sẽ là một cảng đầy tiềm năng, phục vụ ngày càng tốt hơn hãng tàu, khách hàng xuất nhập khẩu.

### **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay**

#### **2.1.2.1. Chức năng**

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường hiện nay thì việc xuất - nhập khẩu hàng hoá là việc làm cần thiết và tất yếu. Thông qua nhiều phương thức vận tải khác nhau như: vận tải đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không... Trong các hình thức vận tải trên thì đường thuỷ là một trong những hình thức đặc biệt quan trọng.

- Cảng là khu vực thu hút và giải toả hàng hoá.
- Thực hiện việc bốc, xếp dỡ hàng hoá.
- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong dây chuyền.
- Là điểm luân chuyển hàng hoá và hành khách.
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và nước ngoài.
- Cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng.

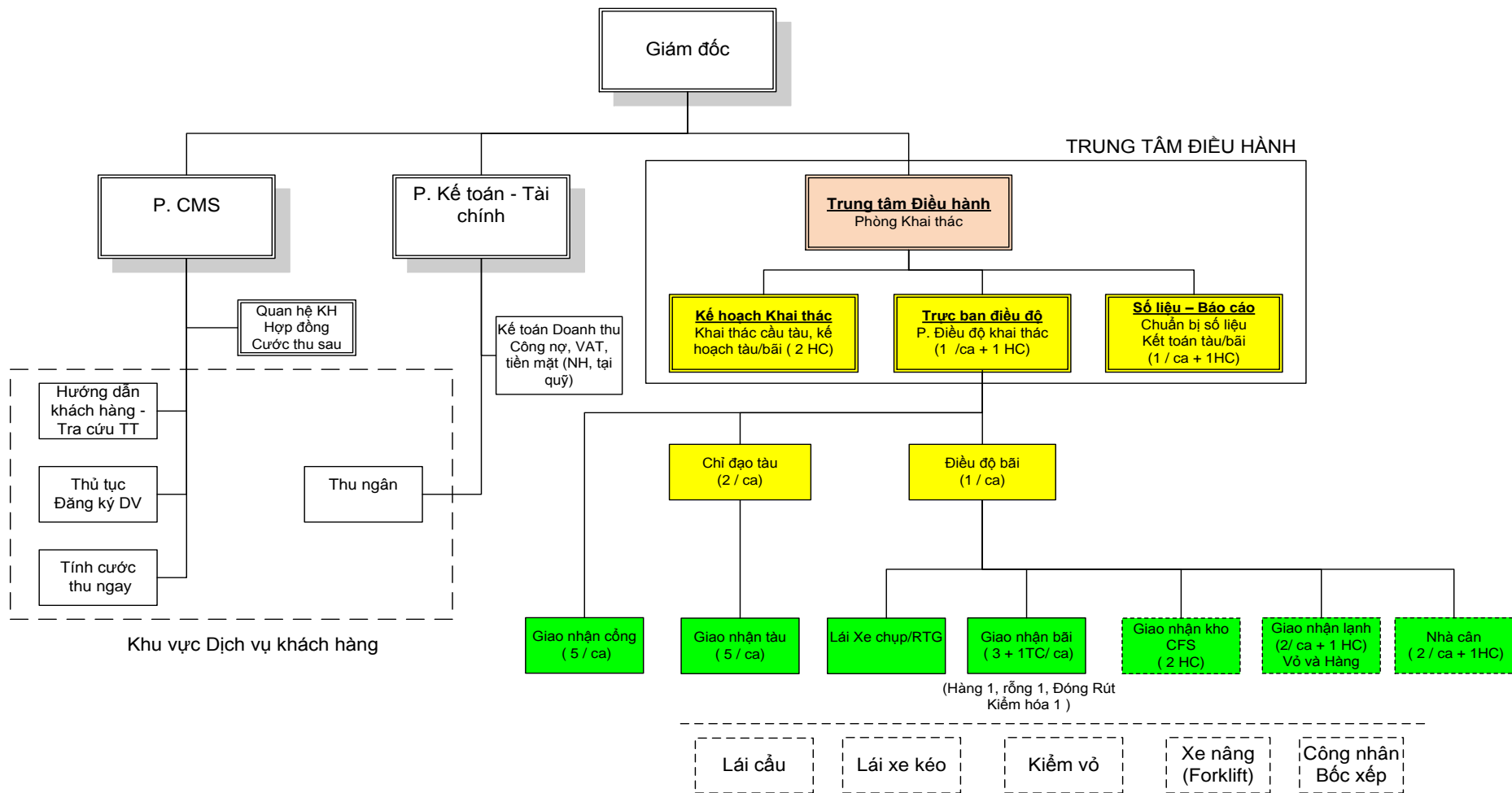
#### **2.1.2.2. Nhiệm vụ**

- Kí kết hợp đồng xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, lưu kho hàng hoá với chủ hàng.
- Giao hàng xuất khẩu cho phương tiện vận tải và nhận hàng nhập khẩu từ phương tiện vận tải nếu được uỷ thác.
- Kết toán việc giao nhận hàng hoá và lập các chứng từ cần thiết.
- Tiến hành xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho hàng hoá.

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần cảng Nam Hải**

#### **2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức**

Cùng với việc thực hiện chức năng – nhiệm vụ của mình, Công ty đã hoàn thiện bộ máy quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và địa bàn hoạt động của đơn vị mình. Hiện nay, hoạt động và tổ chức của Công ty tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ của Công ty, cụ thể như sau:



(Nguồn: Phòng Nhân sự)

Sơ đồ 2.1. Mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.



Nhìn vào sơ đồ ta có thể nhận thấy bộ máy quản lý của Công ty cổ Phần cảng Nam Hải được tổ chức theo mô hình quản lý **trực tuyến – chức năng**.

- Ưu điểm: theo mô hình này bộ máy quản lý được chia ra thành các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ được qui định rõ ràng cụ thể, như vậy việc truyền thông tin trong nội bộ Công ty, giữa lãnh đạo và nhân viên cấp dưới diễn ra một cách nhanh chóng và chính xác, tránh được sự chông chéo rối loạn góp phần quan trọng trong việc đưa ra các quyết định quản lý hợp lý, kịp thời có hiệu quả.

- Nhược điểm: các phòng ban được tổ chức theo chức năng đa dạng dễ dẫn tới sự chông chéo chức năng, nhiệm vụ, sự phối hợp giữa các phòng ban có thể bị hạn chế bởi tính chất cục bộ. Do vậy, Công ty cần có sự phân công và hiệp tác lao động rõ ràng, cụ thể và minh bạch.

#### 2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban

##### • **Giám đốc**

- Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Công ty.
- Quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô phạm vi thị trường, kế hoạch.
- đầu tư và phát triển, chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty .
- Quyết định cơ cấu tổ chức, sắp xếp và bố trí nhân sự.
- Chỉ đạo, điều hành hoạt động và tài chính của Công ty.
- Tổ chức thực hiện bộ máy quản lý chất lượng trong công ty. Thực tập cam kết chất lượng đối với khách hàng.
- Chủ trì các cuộc họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.
- Giám đốc là người có quyền lực cao nhất, quyết định mọi hoạt động của Công ty.

##### • **Trung tâm điều hành**

- Là văn phòng làm việc 24/7, chỉ huy toàn bộ các hoạt động khai thác sản xuất của cảng; trong đó có lãnh đạo của Phòng khai thác và Điều độ bãi nhằm mục tiêu điều hành tập trung, có kế hoạch và phối hợp tốt các bộ phận.

- Gồm có:

- + Chỉ huy/ lãnh đạo ca sản xuất.
- + Kế hoạch khai thác.

+Trực ban điều độ.

+Số liệu báo cáo.

• **Tổ thủ tục**

- Trực thuộc Phòng thương vụ - kinh doanh.

- Kiểm tra chứng từ, đăng kí các dịch vụ giao nhận container và dịch vụ đặc biệt cho khách hàng.

- Phát hành Phiếu giao nhận – EIR vào cổng và/hoặc Phiếu yêu cầu dịch vụ theo đầu container cho khách hàng làm căn cứ cho bộ phận sản xuất thực hiện.

• **Tổ cước/ tổ thu ngân**

- Là bộ phận thuộc phòng Kế hoạch kinh doanh - kế toán, được bố trí trên dây chuyền thủ tục, chứng từ làm hàng container.

- Tính cước, phát hành hoá đơn và thu tiền theo hình thức thanh toán thu ngay và thu sau (cước xếp dỡ tàu, định kỳ theo hàng khai thác container và theo các yêu cầu dịch vụ container khác như vệ sinh, đóng rút, cấm lạnh...).

• **Bộ phận Kế hoạch khai thác**

- Thuộc phòng Điều độ khai thác.

- Lập kế hoạch cầu bến, kế hoạch tàu, kế hoạch xếp dỡ tàu theo máng, trình tự xếp/dỡ, sơ đồ xếp hàng cho tàu.

- Quy hoạch và lập kế hoạch hạ bãi (hạ container nhập từ tàu, hạ container xuất chờ xếp, khu vực tiếp nhận, dỡ xe container, giám sát/ điều phối các bộ phận/ ra lệnh/ xử lý sự cố.

- Nhập số liệu về tàu, cầu bến và báo cáo về khai thác tàu, cầu bến.

• **Bộ phận trực ban điều độ**

- Triển khai kế hoạch, phân bổ phương tiện, công nhân thực hiện yêu cầu sản xuất và dịch vụ khách hàng.

- Điều phối liên lạc với hãng tàu, nhận thông báo và kế hoạch tàu (lich tàu, sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/ xếp,...).

- Nhận yêu cầu của các cảng/ ICD/ Depot khác về container đi thẳng, chuyển cảng.

- Giám sát/ đôn đốc/ điều phối/ xử lý tình huống các bộ phận trong ca sản xuất.

• **Bộ phận số liệu – báo cáo**

- Thuộc đội Giao nhận kho hàng.

- Nhập liệu số liệu về hàng hoá, báo cáo kết toán tàu và kế toán bãi.

- Trực tiếp nhập dữ liệu tàu từ hang tàu gửi đến.
- Nhập liệu từ các phoi phiếu giao nhận chưa có máy tính hỗ trợ hiện trường (đóng/rút, tình trạng vỏ...).
- Kiểm tra/ đối chiếu/ chỉnh lý dữ liệu sau khi kết thúc dỡ tàu, kết thúc ca sản xuất.
- Lập báo cáo tàu rời/ tồn/ biến động bãi cho hang tàu/ cước...
- Cung cấp tra cứu thông tin nội bộ trong dây chuyền sản xuất.
- **Chỉ đạo tàu**
  - Chỉ đạo thực hiện xếp dỡ tàu theo kế hoạch.
  - Điều phối liên lạc với hãng tàu nhận yêu cầu xếp/dỡ (sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/xếp, các yêu cầu điều chỉnh trong quá trình làm hàng...).
  - Nhận các yêu cầu của các cảng bạn/ICD/ Depot khác (về container đi thẳng, chuyển cảng...).
  - Giám sát/điều phối các bộ phận/ra lệnh/xử lý sự cố và thay đổi tại cầu tàu.
  - Chỉ đạo tàu là chỉ huy hiện trường cao nhất trong máng xếp dỡ tàu gồm có tổ lái cầu, xe kéo, giao nhận tàu, điều độ bãi, giao nhận bãi, xe chụp.
- **Điều độ bãi**
  - Điều phối, giám sát và hướng dẫn lái xe chụp và lái xe kéo (trong cảng, ngoài cảng) đến đúng vị trí để nâng hạ container, đúng quy tắc xếp dỡ và kế hoạch, phục vụ cho việc xếp dỡ tàu, dịch vụ tại bãi và giao nhận qua cổng.
- **Phòng tổ chức nhân sự - tiền lương**
  - Tham mưu cho giám đốc về công tác cán bộ, sắp xếp bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ công nhân viên.
  - Giải quyết các chính sách liên quan đến con người, đảm bảo lợi ích cho người lao động.
  - Định mức và thanh toán lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên.
  - Tính toán các định mức lao động, đơn giá lao động, năng suất lao động.
  - Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến trả lương, đảm bảo công bằng trong tiền lương.
- **Phòng kế toán**
  - Theo dõi hoạt động công tác tài chính, tập hợp, phản ánh các khoản thu chi trong Cảng, đơn đốc thu hồi các khoản nợ.
  - Theo dõi các loại tài sản thông qua giá trị tiền tệ.

- Theo dõi việc sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, tính khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định.

• **Phòng kỹ thuật**

- Lập kế hoạch sửa chữa hàng năm.
- Đảm bảo kỹ thuật sản xuất cho toàn Cảng.
- Duy trì, thực hiện an toàn sản xuất, an toàn trong lao động.
- Huấn luyện, kiểm tra trình độ công nhân viên kỹ thuật.
- Nhận sửa chữa container cho khách hàng, sửa chữa các trang thiết bị trong Cảng.

**2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp**

**2.1.4.1. Thuận lợi**

- Hải Phòng được mệnh danh là thành phố cảng với đường bờ biển dài là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành vận tải biển.

- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá thông qua Cảng sẽ tăng lên. Các dự án đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.

- Với ưu thế rẻ và thuận tiện, ngành dịch vụ vận tải biển là một trong những ngành nghề phát triển mạnh mẽ.

- Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng tàu truyền thống và một số hãng tàu mới đưa vào khai thác như hãng CUL, hãng DHP, hãng HPO làm tăng sản lượng qua Cảng.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, của BCH Đảng uỷ, các đồng chí lãnh đạo công ty và sự hỗ trợ của các phòng- ban chức năng đã giải quyết kịp thời một số phát sinh vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Công tác định hướng của Ban chấp hành Đảng bộ, sự chỉ đạo sâu sắc, kịp thời của ban giám đốc và sự nhất trí của toàn bộ Đảng viên, cán bộ công nhân viên toàn xí nghiệp ngay từ ngày đầu, tháng đầu thực hiện kế hoạch, được thể hiện trong công việc luôn luôn đổi mới phương thức quản lý, khai thác container.

- Có sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Hải quan khu vực II, hoa tiêu, Cảng vụ, các đại lý, hãng tàu và các bạn hàng truyền thống của xí nghiệp.

- Cảng có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết- kiên cường- sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và khai thác cảng giúp cảng hoạt động kinh doanh tốt được nhiều bạn hàng biết đến.

- Cảng Nam Hải có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại hàng hoá qua Cảng.

#### *2.1.4.2. Khó khăn*

- Cảng Nam Hải là cảng mới do đó gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các cảng có truyền thống lâu đời khác như cảng Hải Phòng.

- Việc gia nhập WTO vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với xí nghiệp.

- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp nên có phần phức tạp trong công tác điều hành, chỉ đạo và quản lý.

- Công tác tiếp thị của xí nghiệp còn rất nhiều mặt hạn chế.

- Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.

- Giá cả không ổn định, giá nhiên liệu cao, giá dầu không ổn định hiện tại vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí sản xuất, sắp xếp lao động phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

#### ***2.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải***

##### *2.1.5.1. Sản phẩm của doanh nghiệp*

Sản phẩm của Công ty là sản phẩm dịch vụ:

- Dịch vụ cân hàng.
- Dịch vụ kho bãi, cảng biển.
- Dịch vụ xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hoá, đóng rút hàng hoá.
- Dịch vụ logistics và khai thuế hải quan.
- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh, sửa chữa container và tàu biển.
- Dịch vụ ICD, kho, bãi ngoại quan, kho CFS.
- Dịch vụ container lạnh.

##### *2.1.5.2. Hệ thống cơ sở vật chất của Cảng Nam Hải*

• *Cầu bến:*

- Tổng chiều dài: 450m + 150m 3 cầu
- Cầu 1( NHP): 150m. Khả năng tiếp nhận tàu: 1.000 TEUS
- Cầu 2+3(NHDV): 450m. Khả năng tiếp nhận tàu: 2.000 TEUS

• *Kho:*

- Diện tích : 10.000m<sup>2</sup>
- Forklift: 03 cái
- Reach Stacker: 03 cái
- Tấm đệm lót tiêu chuẩn: 2.000 cái
- CCTV: 06 units

• *Bãi rỗng và ICD:*

- Diện tích: 100.000m<sup>2</sup>
- Năng lực: 15.000 TEUS

• *Cầu bờ Tukan:*

- Số lượng: 2 cái
- Sức nâng: 40 tấn
- Tầm với: 8- 32m
- Công suất 25 moves/h

• *Cầu giàn QC:*

- Số lượng: 2 units
- Trọng tải: 40 tấn
- Tầm với: 12 rows
- Năng suất: 30 moves/h

• *Cầu bờ:*

- Số lượng: 03 chiếc
- Nhãn hiệu: Liebherr
- Tầm với: 8- 32m
- Trọng tải: 40 tấn
- Công suất: 15 moves/ hour

• *Xe nâng rỗng:*

- Số lượng: 10 chiếc
- Loại: Kalmar, Fantuzzi
- Tầm với: 15m- 18m
- Sức nâng: 7 tấn

- *Xe nâng hàng:*
  - Số lượng: 20 cái
  - Loại: Terex
  - Tầm với: 15m
  - Trọng tải: 45 tấn
- *Xe đóng rút hàng:*
  - Số lượng: 10 chiếc
  - Tầm với: 1m
  - Trọng tải: 2,5- 2,8 tấn
- *Tàu lai đất:*
  - Số lượng: 03 cái
  - Công suất: 500- 1300 Hp

2.1.5.3. Sản lượng sản phẩm, doanh thu của Công ty

**Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh**

*DVT: VND*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.992.483.188	366.991.006.462	72.998.523.274	24,8
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.078.290.359	168.666.887.602	38.588.597.243	29.7

**Bảng 2.2. Thống kê sản lượng xếp dỡ container**

*DVT: TEUS*

Chỉ tiêu	2013	2014	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
Tổng sản lượng	355.210	429.982	74.772	21.05

Nhân xét:

Qua bảng trên cho ta thấy trong 2 năm vừa qua công ty có nhiều sự thay đổi trong phương án tác nghiệp. Cụ thể, năm 2014 tổng sản lượng tăng lên 74.772 teus, tương ứng với 21,05%. Với sự thay đổi đó đã làm cho doanh thu tăng 24,83% và lợi nhuận cũng tăng lên 29,67% so với năm trước, do đó doanh nghiệp cần phải phát huy nhiều hơn nữa.

## **2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa đối với việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Xem xét, đánh giá nội dung phân tích tài chính sẽ đưa lại cho người sử dụng những thông tin cần thiết trên. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng tiến hành công tác phân tích tài chính cũng có nội dung phân tích một cách toàn diện để có thể đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu của người sử dụng thông tin. Nội dung phân tích tài chính hiện nay tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải gồm các nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp: TSCĐ và TSLĐ.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp: Vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn ngắn hạn, vốn trung dài hạn,...
- Phân tích và đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **2.2.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty**

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn phù hợp, đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả.



Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán qua các năm 2013 và năm 2014, Công ty đã tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

**Bảng 2.3.Cơ cấu sử dụng tài sản**

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	%
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>177.001.126.306</b>	<b>53,6</b>	<b>183.868.602.493</b>	<b>50,3</b>	<b>6.867.476.187</b>	<b>3,9</b>
1. Tiền và tương đương tiền	82.177.012.329	24,9	96.844.856.755	26,5	14.667.844.426	17,8
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	1,5	-	0	(5.000.000.000)	(100)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.398.566.634	8,6	23.405.828.514	6,4	(4.992.738.120)	(17,6)
4. Tài sản ngắn hạn khác	61.425.547.343	18,6	63.617.917.224	17,4	2.192.369.881	3,6
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>153.506.442.234</b>	<b>46,4</b>	<b>181.443.829.934</b>	<b>49,7</b>	<b>27.937.387.700</b>	<b>18,2</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	3.000.000.000	0,9	43.000.000.000	11,8	40.000.000.000	1333,3
2. Tài sản cố định	150.492.722.568	45,5	136.348.605.684	37,3	(14.144.116.884)	(9,4)
3. Tài sản dài hạn khác	13.719.666	0,0	2.095.224.250	0,6	2.081.504.584	15171,7
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>330.507.568.540</b>	<b>100</b>	<b>365.312.432.427</b>	<b>100</b>	<b>34.804.863.887</b>	<b>10,5</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2014 cao hơn so với năm 2013, tăng 34.804.863.887 đồng tương ứng với tỷ lệ 10,5%. Mức tăng này không quá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

• Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng 6.867.476.187 đồng tương đương với 3,9%. Nguyên nhân gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác; mặc dù các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn giảm.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2014 tăng 14.667.844.426 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 17,8%. Điều này là do chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn. Nhìn chung, đây là một dấu hiệu tốt. Mặt khác, còn phải kể đến sự tăng lên của tài sản ngắn hạn khác, năm 2014 so với năm 2013 tăng 2.192.369.881 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 3,6%. Tuy các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn giảm nhưng vẫn ở mức nhỏ hơn so với tiền và các khoản tương đương tiền cũng như tài sản ngắn hạn khác. Cụ thể, các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 giảm 4.992.738.120 đồng so với năm 2013, tương ứng giảm 17,6%. Nguyên nhân là do Công ty đã làm tốt công việc thanh toán và chính sách tín dụng đối với khách hàng. Việc này có ảnh hưởng tích cực đến việc quản lý và sử dụng vốn. Đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2014 giảm đáng kể so với năm 2013, giảm 5.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 100%. Đây là biểu hiện không tốt đối với doanh nghiệp.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty là tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác và các khoản phải thu ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 50,3% trong tổng tài sản thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 26,5%, tài sản ngắn hạn khác chiếm 17,4% và các khoản phải thu chiếm 7,4% năm 2014. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

- Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2013, tài sản dài hạn của Công ty là 153.506.442.234 đồng; đến năm 2014 là 181.443.829.934 đồng tức tăng lên 27.937.387.700 đồng tương ứng với tỷ lệ 18,2% so với năm 2013. Nguyên nhân góp phần vào sự tăng lên của tài sản dài hạn là do các yếu tố sau: các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác.

Các khoản phải thu dài hạn năm 2013 là 3.000.000.000 đồng tăng lên 43.000.000.000 đồng năm 2014, tăng 40.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1333,3%. Nguyên nhân là do Công ty quản lý không tốt các khoản phải thu từ khách hàng. Điều này thể hiện vốn ứ đọng nhiều hơn trong khâu thanh toán, ảnh hưởng xấu đến chi phí sử dụng vốn (do Công ty phải đi vay nợ vì cần thêm nguồn vốn hỗ trợ). Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác cũng tăng lên nhanh, năm 2014 so với năm 2013 tăng 2.081.504.584 đồng, tương đương tăng 15171,7%. Tài sản dài hạn khác tăng chủ yếu do chi phí trả trước dài hạn tăng, nguyên nhân cụ thể là do công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn. Có thể thấy cả hai khoản mục trên đều có mức tăng mạnh mẽ nhưng lại không chiếm tỷ trọng cao trong tài sản dài hạn.

Mặt khác, tài sản cố định của Công ty năm 2014 giảm 14.144.116.884 đồng, tương đương với 9,4% so với năm 2013. Trên thực tế, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư tài sản cố định qua các năm nhưng mức độ đầu tư tài sản cố định năm 2014 không lớn, hơn nữa do giá trị hao mòn lũy kế tăng và phải tiếp tục phân bổ chi phí trả trước dài hạn, bên cạnh đó Công ty thanh lý một số tài sản cố định nên xét cả về số tuyệt đối và tương đối, tài sản cố định của Công ty giảm.

Trong tương lai, đi đôi với việc đầu tư, huy động vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tài sản dài hạn trong đó chủ yếu là tài sản cố định cũng cần phải được đầu tư tương ứng.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó, ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể,

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
năm 2013 tài sản ngắn hạn chiếm 53,6%, tài sản dài hạn chiếm 46,4% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, tài sản ngắn hạn chiếm 50,3% và tài sản dài hạn chiếm 49,7% trong tổng tài sản. Tuy năm 2014 tài sản ngắn hạn đã giảm so với năm 2013 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Đối với một doanh nghiệp mới thành lập như Công ty cổ phần cảng Nam Hải thì việc tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn là có thể hiểu được bởi Công ty phải đầu tư cho chi phí nguyên vật liệu (xăng, dầu,..) hay chi phí nhân công (chi phí tuyển dụng, đào tạo...) ban đầu để phục vụ hoạt động kinh doanh.

2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty

**Bảng 2.4. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	%
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>118.994.548.968</b>	<b>36,0</b>	<b>144.709.351.316</b>	<b>39,6%</b>	<b>25.714.802.348</b>	<b>21,6</b>
1. Nợ ngắn hạn	55.760.217.067	16,9	94.709.351.316	25,9%	38.949.134.249	69,9
2. Nợ dài hạn	63.234.331.901	19,1	50.000.000.000	13,7%	(13.234.331.901)	(20,9)
<b>II. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>211.513.019.571</b>	<b>64,0</b>	<b>220.603.081.111</b>	<b>60,4%</b>	<b>9.090.061.540</b>	<b>4,3</b>
1. Vốn chủ sở hữu	211.513.019.571	64,0	220.603.081.111	60,4%	9.090.061.540	4,3
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>330.507.568.540</b>	<b>100,0</b>	<b>365.312.432.427</b>	<b>100,0%</b>	<b>34.804.863.887</b>	<b>10,5</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhân xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2014 tăng lên 34.804.863.887 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,5% so với năm 2013, điều này chứng tỏ trong năm 2014 Cảng đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

- Về nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty đã tăng 21,6% ứng với 25.714.802.348 đồng, nợ phải trả tăng lên chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng lên đáng kể 38.949.134.249 đồng, tương ứng với 69,9%. Sở dĩ có mức tăng đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty mạnh dạn huy động thêm nguồn vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Đây có thể coi là dấu hiệu tiêu cực do Công ty không chiếm dụng được các nguồn vốn khác và phải đi vay ngắn hạn là tăng chi phí tài chính.

Nợ dài hạn giảm năm 2014 giảm 13.234.331.901 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 20,9% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản vay và nợ dài hạn giảm 13.067.507.901 đồng, tương ứng với 20,7%.

- Về nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng 9.090.061.540 đồng, tương ứng với 4,3%. Nguyên nhân chủ yếu là do quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2014 là 39,6% vốn vay và 60,4% vốn chủ sở hữu. Tuy tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2014 có giảm so với năm 2013 (64%) nhưng vẫn chứng tỏ rằng Cảng Nam Hải tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

**2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

**Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	%
<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>293.992.483.188</b>	<b>100,0%</b>	<b>366.991.006.462</b>	<b>100,0%</b>	<b>72.998.523.274</b>	<b>24,8%</b>
2.DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.604.163.156	99,5%	364.217.961.084	99,2%	71.613.797.928	24,5%
<b>3.Giá vốn hàng bán</b>	<b>162.525.872.797</b>	<b>55,3%</b>	<b>195.551.073.482</b>	<b>53,3%</b>	<b>33.025.200.685</b>	<b>20,3%</b>
4.Chi phí bán hàng	330.277.848	0,1%	2.826.393.188	0,8%	2.496.115.340	755,8%
5.Chi phí quản lí doanh nghiệp	17.322.001.010	5,9%	31.888.844.762	8,7%	14.566.843.752	84,1%
6.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	99.436.525.452	33,8%	124.041.942.650	33,8%	24.605.417.198	24,7%
<b>7.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>98.692.237.307</b>	<b>33,6%</b>	<b>123.625.645.480</b>	<b>33,7%</b>	<b>24.933.408.173</b>	<b>25,3%</b>

*(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)*



Nhân xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần cảng Nam Hải, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 tăng so với năm 2013 là 72.998.523.274 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 24,8%. Việc tăng này chủ yếu là do tăng doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, dẫn tới tăng doanh thu cung cấp dịch vụ, cụ thể doanh thu thuần của Công ty trong năm 2014 tăng 71.613.797.928 đồng so với năm 2013, tương đương với tỷ lệ tăng 24,5%. Điều này phần nào thể hiện khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2014 đã tăng lên đáng kể.

Giá vốn hàng bán năm 2014 tăng so với năm 2013, tăng số tuyệt đối là 33.025.200.685 đồng, tương đương với tốc độ tăng là 20,3%. Khối lượng tiêu thụ năm 2014 tăng lên, làm giá vốn hàng bán tăng lên; tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Đồng thời, so với năm 2013 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2014 đã giảm từ 55,3% xuống 53,5%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí bán hàng năm 2014 tăng so với năm 2013, tăng về số tuyệt đối là 2.496.115.340 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 755,8%. Nguyên nhân là do Công ty đầu tư cho công tác Marketing, cũng như tìm kiếm khách hàng cho Cảng. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tăng 14.566.843.752 đồng so với năm 2013, tương đương với tốc độ tăng 84,1% do Cảng đã chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tốc độ tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên cả hai loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng 24.933.408.173 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 25,3%. Như vậy năm 2014, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên.

### ***2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty***

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định .

#### ***2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.6. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng tài sản	Đồng	330.507.568.540	365.312.432.427	34.804.863.887	10,5
2	Tổng nợ phải trả	Đồng	118.994.548.968	144.709.351.316	25.714.802.348	21,6
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	177.001.126.306	183.868.602.493	6.867.476.187	3,9
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	55.760.217.067	94.709.351.316	38.949.134.249	69,9
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	82.177.012.329	96.844.856.755	14.667.844.426	17,8
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	98.692.237.307	123.625.645.480	24.933.408.173	25,3
7	Lãi vay phải trả trong kỳ	Đồng	11.701.266.877	10.101.591.905	(1.599.674.970)	(13,7)
8	Hệ số thanh toán tổng quát $H1=(1)/(2)$	Lần	2,78	2,52	(0,26)	(9,35)
9	Hệ số thanh toán ngắn hạn $H2= (3)/(4)$	Lần	3,17	1,94	(1,23)	(63,4)
10	Hệ số thanh toán tức thời $H3= (5)/(4)$	Lần	1,47	1,02	(0,45)	(30,6)
11	Hệ số thanh toán lãi vay $H4=(6)+(7)/(7)$	Lần	9,43	13,24	3,81	40,4

Nhìn vào bảng ta thấy:

- Hệ số thanh toán tổng quát năm 2014 có giảm so với năm 2013, từ 2,78 lần năm 2013 giảm xuống 2,52 lần năm 2014. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2013 có 2,78 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2014 là 2,52 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán nhanh như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2014 thấp hơn so với năm 2013 là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2014 so với năm 2013 tăng 25.714.802.348 đồng tương ứng với tốc độ tăng 21,61% ; còn tài sản cũng tăng 34.804.863.887 đồng tương ứng với tốc độ tăng 10,53%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2013 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 3,17 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2014 con số này giảm xuống còn 1,94 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2014 đã giảm 1,23 lần so với năm 2013, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2014 tăng 3,9% so với năm 2013 nhưng nợ ngắn hạn lại tăng tới 69,9% so với năm 2013. Tuy vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty vẫn ở mức khá cao, đủ khả năng thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.

- Hệ số thanh toán tức thời của Công ty năm 2013 là 1,47 lần trong khi năm 2013 là 1,02 lần, giảm 0,45 lần so với năm 2013, đây là một tín hiệu tốt. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp, theo kinh nghiệm hệ số này biến động từ 0,5 – 1 là bình thường. Tuy nhiên khả năng thanh toán tức thời của công ty cả hai năm đều lớn hơn 1, điều đó phần nào cho thấy tình hình thanh toán nợ còn không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Hệ số thanh toán lãi vay năm 2014 cao hơn năm 2013. Cụ thể, năm 2014 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 13,24 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2013 chỉ tạo ra 9,43 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; tăng lên 3,81 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp khá tốt và đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

Qua phân tích, nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty khá tốt qua các năm chứng tỏ công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính, tuy nhiên khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm, vì vậy công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp. Bên cạnh đó, khả năng thanh toán tức thời của công ty lại quá tốt do lượng tiền của công ty cũng chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn và tăng lên khá nhanh (17,8%) so với năm 2013, đây cũng có thể xem là biểu hiện của việc ứ đọng vốn.

#### *2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư*

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng, tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

**Bảng 2.7. Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	330.507.568.540	365.312.432.427	34.804.863.887	10,5
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	211.513.019.571	220.603.081.111	9.090.061.540	4,3
3	Nợ phải trả	Đồng	118.994.548.968	144.709.351.316	25.714.802.348	21,6
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	177.001.126.306	183.868.602.493	6.867.476.187	3,9
5	Tài sản dài hạn	Đồng	153.506.442.234	181.443.829.934	27.937.387.700	18,2
6	Tổng tài sản	Đồng	330.507.568.540	365.312.432.427	34.804.863.887	10,5
7	Hệ số nợ $H_v=(3)/(1)$	Lần	0,36	0,396	0,036	10
8	Tỷ suất tự tài trợ $H_c=(2)/(1)$	Lần	0,64	0,604	(0,036)	(5,625)
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn $T_1=(5)/(6)$	Lần	0,46	0,49	0,03	6,52
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn $T_2=(4)/(6)$	Lần	0,53	0,5	(0,03)	(5,67)
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn $T_3=(2)/(5)$	Lần	1,38	1,22	(0,16)	(11,6)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2013 và 2014 có xu hướng tăng từ 0,36 lên 0,396, tăng 0,036 lần. Số liệu này cho thấy năm 2013 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,36 đồng vay nợ, còn năm 2014 thì cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,396 đồng vay nợ. Điều này cho thấy công ty còn phụ thuộc nhiều vào các chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (21,6%) với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (10,5%).

- Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2013 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,64 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2014 thì giảm đi còn 0,604 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng giảm, tuy nhiên cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty khá cao.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm đều khá thấp, cụ thể năm 2013 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,46 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2014 tăng lên 0,49 đồng, tăng 0,03 đồng. Điều này cho thấy Công ty có đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, như vậy mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản mà công ty sử dụng ngày càng tăng.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng giảm. Năm 2013 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,53 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,5 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, giảm 0,03 đồng. Việc giảm chủ yếu là do công ty nhận thấy năm 2014 là một năm đầy biến động nên rút bớt các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty rất lớn, năm 2013 là 1,38 lần còn năm 2014 là 1,22 lần, giảm 0,16 lần. Tuy có xu hướng giảm nhưng cả hai năm tỷ suất này

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
đều lớn hơn 1, chứng tỏ khả năng tài chính của Công ty rất vững vàng, lành mạnh.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào chưa hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, mà loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định như Công ty cổ phần cảng Nam Hải.



2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động

**Bảng 2.8.Phân tích các chỉ số về hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	162.525.872.797	195.551.073.482	33.025.200.685	20,3
2	Doanh thu thuần	Đồng	292.604.163.156	364.217.961.084	71.613.797.928	24,5
3	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	28.112.410.204	25.902.197.574	(2.210.212.630)	(7,86)
6	Vốn cố định bình quân	Đồng	154.026.036.706	167.475.136.084	3.449.099.378	8,7
7	Vốn lưu động bình quân	Đồng	157.817.790.733	180.434.864.400	22.617.073.667	14,3
8	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	311.843.827.439	347.910.000.484	36.066.173.045	11,6
9	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	0	0
10	Vòng quay các khoản phải thu (2/3)	vòng	10,41	14,06	3,65	35,06
11	Kỳ thu tiền bình quân (9/10)	Ngày	34,6	25,6	(9)	(26,01)
12	Vòng quay vốn lưu động (2/7)	vòng	1,85	2,02	0,17	9,2
13	Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (9/12)	Ngày	194,6	178,2	(16,4)	(8,43)
14	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/6)	Lần	1,90	2,17	0,27	14,2
15	Số vòng quay toàn bộ vốn (2/8)	Vòng	0,94	1,05	0,11	11,7

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

- Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng tăng dần. Năm 2013 số vòng quay các khoản phải thu là 10,41 vòng, năm 2014 là 14,06 vòng, tăng 3,65 vòng so với năm 2013. Vòng quay các khoản phải thu tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần tăng 24,5%, trong khi các khoản phải thu bình quân giảm 7,86%, làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng 35,06%. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đây là một dấu hiệu tốt của doanh nghiệp.

- Do vòng quay các khoản phải thu của Công ty tăng đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty giảm đi. Năm 2013 kỳ thu tiền bình quân là 34,6 ngày, năm 2014 còn 25,6 ngày, giảm 9 ngày so với năm 2013. Đây là một dấu hiệu tốt bởi doanh nghiệp đã giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

- Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2013 vòng quay vốn lưu động bình quân là 1,85 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 1,85 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2014 là 2,02 vòng, tăng lên 0,17 vòng so với năm 2013, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 2,02 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng doanh thu thuần (24,5%) cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân (14,3%). Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã tăng lên.

- Ta thấy năm 2013 trung bình cứ 194,6 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được 1 vòng, năm 2014 giảm xuống còn 178,2 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2014 tăng 0,17 vòng so với năm 2013 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm đi 16,4 ngày. Nhưng đây là điều phù hợp với loại hình kinh doanh của doanh nghiệp và việc giảm được số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là điểm tốt cần phát huy.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2013 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 1,90 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,90 đồng doanh thu thuần, năm 2014 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 2,17 tức là cứ 1 đồng vốn

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạt ra 2,17 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

- Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng tăng lên. Năm 2013 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,94 đồng doanh thu thuần, đến năm 2014 đã thu được 1,05 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng tới 24,5% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng 11,6%.

Như vậy, nhìn chung khả năng quản lý tài sản của Công ty tương đối tốt, Công ty cần phát huy hơn nữa.

2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 2.9. Phân tích các chỉ số sinh lời**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	292.604.163.156	364.217.961.084	71.613.797.928	24,5
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	311.843.827.439	347.910.000.484	36.066.173.045	11,6
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	191.928.135.268	216.058.050.341	24.129.915.074	12,6
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	98.692.237.307	123.625.645.480	24.933.408.173	25,3
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	Lần	0,337	0,339	0,002	0,63
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	Lần	0,316	0,355	0,039	12,34
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH bình quân (ROE)	Lần	0,51	0,57	0,06	11,8

Ta nhận thấy:

- Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,2%. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 33,7 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 33,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang khá tốt.

- Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2014 đã tăng so với năm 2013 là 3,9% do lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản đều tăng. Năm 2013 cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 31,6 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 35,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 25,3%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 11,6%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2013 và năm 2014, chỉ tiêu này có xu hướng tăng mạnh, năm 2013 là 0,51 và sang năm 2014 tăng lên 0,57. Trong năm 2013 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 51 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 57 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 9 đồng so với năm 2013. Nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu tăng lên 12,6% trong khi lợi nhuận sau thuế tăng nhiều hơn với 25,3%.

Ta thấy cả hai năm 2013 và năm 2014, ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả trong việc gia tăng lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu.

#### **2.2.4. Phân tích phương trình Dupont**

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

##### **2.2.4.1. Phân tích ROA**

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Tng tài sn BQ}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tng tài sn BQ}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tng tài sn} \end{aligned}$$

$$ROA_{2013} = 0,337 \times 0,94 = 0,316$$

$$ROA_{2014} = 0,339 \times 1,05 = 0,355$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2013 thì tạo ra được 31,6 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2014 là 35,5 đồng. Do hai nhân tố ảnh hưởng:

- Sử dụng 100 đồng giá trị tài sản vào sản xuất kinh doanh năm 2013 tạo ra được 94 đồng doanh thu thuần, năm 2014 tạo ra được 105 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2013 có 33,7 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 là 33,9 đồng.

Như vậy có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận biên (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.

- Tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu, giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

#### 2.2.4.2. Phân tích ROE

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{Vn\ CSH\ BQ} = \frac{LNST}{Tng\ tài\ sn\ BQ} \times \frac{Tng\ tài\ sn\ BQ}{Vn\ CSH\ BQ} \\ &= ROA \times \frac{Tng\ tài\ sn\ BQ}{Vn\ CSH\ BQ} \end{aligned}$$

$$ROE_{2013} = 0,316 \times \frac{311.843.827.439}{191.928.135.268} = 0,51$$

$$ROE_{2014} = 0,355 \times \frac{347.910.000.484}{216.058.050.341} = 0,57$$

Ta thấy bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2013 thì tạo ra được 51 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 tạo ra được 57 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ tăng qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/vốn CSH (hệ số nợ).

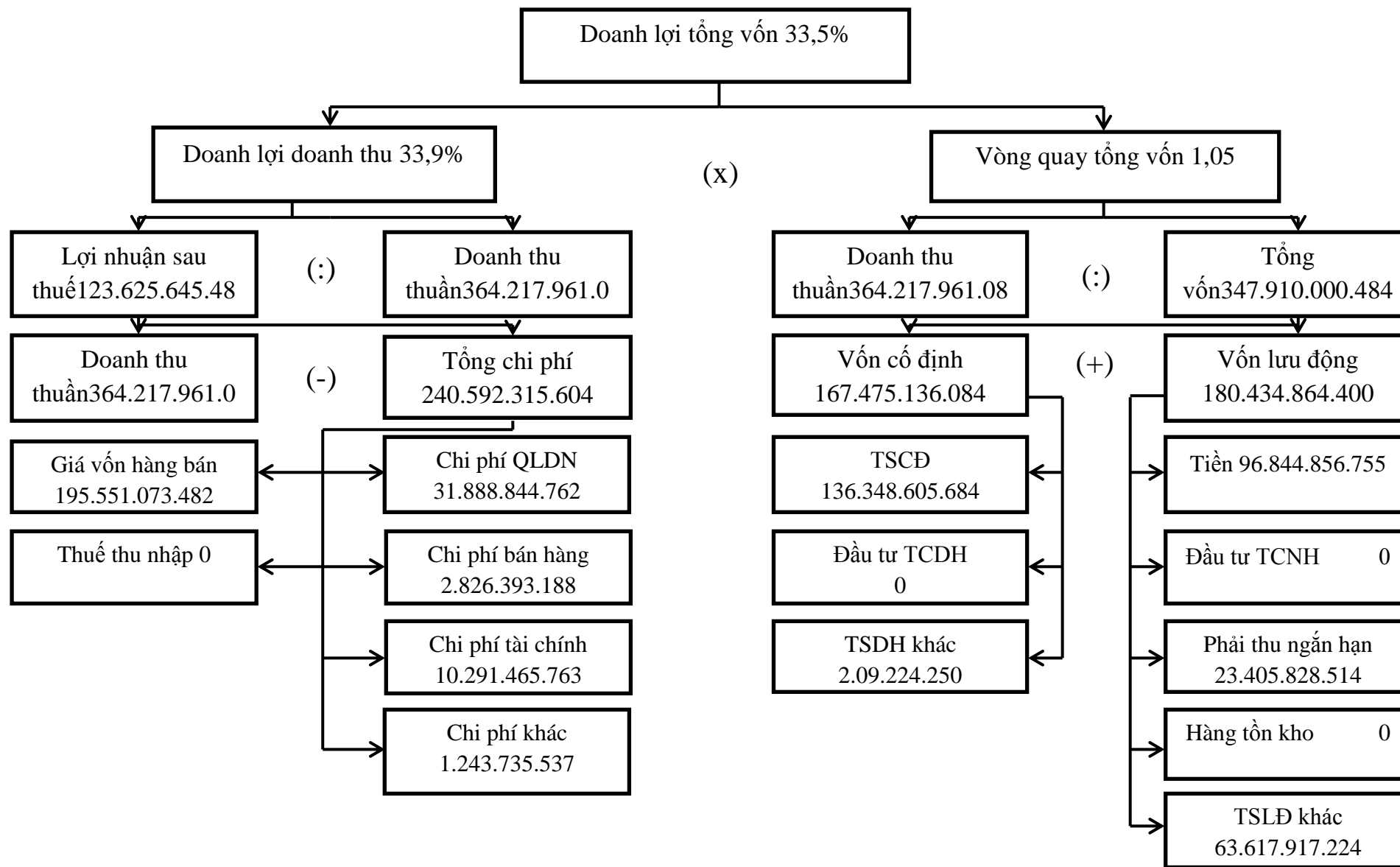
- Năm 2013, trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 36 đồng hình thành từ vốn vay, sang năm 2014 thì 100 đồng vốn kinh doanh thì có 39,6 đồng hình thành từ vốn vay.

- Sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào sản xuất kinh doanh năm 2013 tạo ra được 94 đồng doanh thu thuần, năm 2014 tạo ra được 105 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2013 có 33,7 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 là 33,9 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ doanh nghiệp, bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư và Nhà nước.

**Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2014**





### PHẦN 3

## MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

### 3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải như sau:

#### 3.1.1. Ưu điểm

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng tăng.

- Khả năng thanh toán của công ty tốt, độ tự chủ về tài chính ngày càng cao.

- Vòng quay vốn lưu động ngày càng tăng do tốc độ tăng doanh thu thuần nhanh hơn tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân.

- Vòng quay khoản phải thu có xu hướng tăng lên do tốc độ tăng của doanh thu thuần nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng của các khoản phải thu.

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

#### 3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những nhược điểm trên, tình hình tài chính của doanh nghiệp vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.

- Khả năng thanh toán của Công ty ngày càng giảm do nợ ngắn hạn ngày càng tăng, đặc biệt phần vay và nợ ngắn hạn, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác. Điều này phần nào làm cho mức độ độc lập về tài chính của Công ty bị ảnh hưởng.

- Từ việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn đã chỉ ra rằng, năm 2014 tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 50,3% lớn hơn so với tài sản dài hạn. Đây là tỷ lệ rất không phù hợp với đặc thù của Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, với loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định.

- Tình hình đầu tư chưa hiệu quả máy móc thiết bị, chưa đáp ứng được hết các đơn đặt hàng, nhu cầu mới.

### **3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải**

#### **3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại**

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### **3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty**

Kinh doanh vận tải biển và đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác các dịch vụ hàng hải là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn cho Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vay các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải

---

sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

### **3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư**

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của Công ty cổ phần cảng Nam Hải. Tuy nhiên, Công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

### **3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tài hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải như sau:

- Biện pháp 1: Biện pháp đầu tư mới.
- Biện pháp 2: Biện pháp sử dụng hợp lý chi phí bán hàng.

#### **3.3.1. Biện pháp 1: Đầu tư mới**

##### **3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp**

Qua phân tích ở trên, cơ cấu tài sản hiện tại nhìn chung đã mang lại hiệu quả. Tuy nhiên ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2013 tài sản ngắn hạn chiếm 53,6%, tài sản dài hạn chiếm 46,4% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, tài sản ngắn hạn chiếm 50,3% và tài sản dài hạn chiếm 49,7% trong tổng tài sản. Tuy năm 2014 tài sản ngắn hạn đã giảm so với năm 2013 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Đây có thể coi là cơ cấu chưa thực sự hợp lý đối với một Công ty dịch vụ vận tải biển.

Bên cạnh đó, một bài toán đặt ra trong nền kinh tế hiện nay là việc doanh nghiệp sử dụng vốn chủ hay vốn vay kinh doanh, đầu tư sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Áp dụng đối với tình hình thực tế của Công ty, nhìn vào bảng cân đối kế toán có thể thấy sự chênh lệch lớn giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2013, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 36%, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 64% trong tổng nguồn vốn còn năm 2014 tỷ lệ này lần lượt là 39,6% và 60,4%. Điều này chứng tỏ khả năng độc lập tài chính của doanh nghiệp là tương đối cao, nâng cao niềm tin cho đối tác. Tuy nhiên việc nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng nguồn vốn dẫn đến chi phí sử dụng vốn tăng cao, sức sinh lời sẽ giảm. Hơn nữa cả hai năm 2013 và 2014, ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc Công ty sử dụng vốn vay kinh doanh sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

Trong năm 2014, công ty cổ phần cảng Nam Hải đã vươn lên trở thành một trong những cảng có năng suất khai thác tốt nhất, nhiều hợp đồng được kí kết. Tuy nhiên số lượng máy móc, bến bãi còn hạn chế nên doanh nghiệp chưa phát huy được hết năng lực của mình. Việc đầu tư máy móc, xây dựng bến bãi mới hiện nay thực sự cần thiết đối với Công ty.

### *3.3.1.2. Mục đích của biện pháp*

Giải pháp được đưa ra giúp cơ cấu tài sản của Công ty thay đổi theo hướng hợp lý hơn, đó là tăng tỷ lệ tài sản dài hạn, giảm tài sản ngắn hạn. Cụ thể là công ty sẽ đầu tư máy móc, thiết bị mới.

### *3.3.1.3. Biện pháp thực hiện*

Để tăng cường năng suất xếp dỡ, tăng sản lượng thông qua và nâng cao hơn nữa chất lượng dịch, trở thành một điểm đến ngày càng hấp dẫn của các hãng

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải  
tàu mới trong những năm tiếp theo thì Công cổ phần cảng Nam Hải, bên cạnh  
việc mở rộng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng dịch vụ như kho, bãi depot, hoàn  
thiện và chuẩn hóa các quy trình, cần đầu tư thêm máy móc, thiết bị.

- Xác định quy mô của dự án

Tổng vốn đầu tư ban đầu: 124.000.000.000 đồng.

- Đầu tư vào tài sản cố định: 123.000.000.000 đồng.
  - + 1 cầu giàn QC: 120.000.000.000 đồng.
  - + 1 cầu trục bánh lốp Zoomlion 70 tấn: 2.500.000.000 đồng.
  - + Chi phí lắp đặt, vận hành: 400.000.000 đồng.
  - + Chi phí bằng tiền khác: 100.000.000 đồng.
- Đầu tư vào TSLĐ: 1.000.000.000 đồng.  
Khấu hao đều trong 10 năm, mỗi năm 10%.
- Nguồn vốn:
  - + Vốn chủ sở hữu: 30%.
  - + Vốn vay ngân hàng: 70%.

Vay ngân hàng thương mại, lãi suất 8%. Thời hạn vay 10 năm, trả gốc và lãi  
đều nhau qua các năm, lãi được trả trên số dư nợ gốc.

- Đơn giá cước chưa thuế VAT trung bình là 853.503 đồng/ tues.
- Sản lượng dự kiến: 86.000 tues.
- Doanh thu dự kiến: 73.401.258.000 đồng.
- Chi phí dự kiến: 48.305.000.000 đồng.
- Lợi nhuận dự kiến: 25.096.258.000 đồng.
- Tỷ lệ chiết khấu của dự án:

$k = i \times \text{tỷ trọng vốn CSH trong tổng vốn} + t \times \text{tỷ trọng vốn vay trong tổng}$   
vốn

i: là chi phí sử dụng vốn chủ ( $i=15\%/năm$ ).

t: là chi phí sử dụng vốn vay ( $t=8\%/năm$ ).

k: tỷ suất chiết khấu (chi phí vốn bình quân).

$k = 0,015 \times 0,3 + 0,08 \times 0,7 = 10\%$ .

Với mong muốn doanh thu khai thác hàng năm sẽ tăng 5% khi công trình đi vào hoạt động nên chi phí biến đổi hàng năm sẽ tăng 5%.

- Tính toán lãi vay

**Bảng 3.1. Bảng thanh toán lãi vay**

*Đơn vị: VNĐ*

<b>Năm</b>	<b>SDDK</b>	<b>Lãi vay</b>	<b>Trả gốc</b>	<b>Tổng trả</b>	<b>SDCK</b>
<b>1</b>	86.800.000.000	6.944.000.000	8.680.000.000	15.624.000.000	78.120.000.000
<b>2</b>	78.120.000.000	6.249.600.000	8.680.000.000	14.929.600.000	69.440.000.000
<b>3</b>	69.440.000.000	5.555.200.000	8.680.000.000	14.235.200.000	60.760.000.000
<b>4</b>	60.760.000.000	4.860.800.000	8.680.000.000	13.540.800.000	52.080.000.000
<b>5</b>	52.080.000.000	4.166.400.000	8.680.000.000	12.846.400.000	43.400.000.000
<b>6</b>	43.400.000.000	3.472.000.000	8.680.000.000	12.152.000.000	34.720.000.000
<b>7</b>	34.720.000.000	2.777.600.000	8.680.000.000	11.457.600.000	26.040.000.000
<b>8</b>	26.040.000.000	2.083.200.000	8.680.000.000	10.763.200.000	17.360.000.000
<b>9</b>	17.360.000.000	1.388.800.000	8.680.000.000	10.068.800.000	8.680.000.000
<b>10</b>	8.680.000.000	694.400.000	8.680.000.000	9.374.400.000	0

- Tính dòng tiền của dự án

**Bảng 3.2. Dòng tiền của dự án**

*Đơn vị: VNĐ*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 0</b>	<b>Năm 1</b>	<b>Năm 2</b>	<b>Năm 3</b>	<b>Năm 4</b>	<b>Năm 5</b>
<b>Dòng tiền ban đầu</b>	<b>(124.000.000.000)</b>					
<b>Doanh thu</b>		<b>73.401.258.000</b>	<b>77.071.320.900</b>	<b>80.924.886.945</b>	<b>84.971.131.292</b>	<b>89.219.687.857</b>
<b>Tổng chi</b>		<b>48.305.000.000</b>	<b>48.460.600.000</b>	<b>48.658.700.000</b>	<b>48.901.425.000</b>	<b>49.191.006.250</b>
Chi phí biến đổi		17.000.000.000	17.850.000.000	18.742.500.000	19.679.625.000	20.663.606.250
Chi phí cố định		12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000
Chi phí lãi vay		6.944.000.000	6.249.600.000	5.555.200.000	4.860.800.000	4.166.400.000
Chi phí khấu hao		12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000
Lợi nhuận trước thuế		25.096.258.000	28.610.720,900	32.266.186.945	36.069.706.292	40.028.681.607
Thuế TNDN (25%)		6.274.064.500	7.152.680.225	8.066.546.736	9.017.426.573	10.007.170.402
Lợi nhuận sau thuế		18.822.193.500	21.458.040.675	24.199.640.209	27.052.279.719	30.021.511.205
Chi phí khấu hao		12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000
Hoàn trả vốn vay		8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000
<b>Dòng tiền hoạt động</b>		<b>22.492.193.500</b>	<b>25.128.040.675</b>	<b>27.869.640.209</b>	<b>30.722.279.719</b>	<b>33.691.511.205</b>
Thu hồi TSLĐ		-	-	-	-	-
<b>Dòng tiền của dự án</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>22.492.193.500</b>	<b>25.128.040.675</b>	<b>27.869.640.209</b>	<b>30.722.279.719</b>	<b>33.691.511.205</b>
<b>Dòng tiền chiết khấu</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>20.447.448.636</b>	<b>20.766.975.764</b>	<b>20.938.873.185</b>	<b>20.983.730.428</b>	<b>20.919.777.713</b>
<b>Dòng tiền lũy kế</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>(103.552.551.364)</b>	<b>(82.785.575.599)</b>	<b>(61.846.702.415)</b>	<b>(40.862.971.987)</b>	<b>(19.943.194.273)</b>

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải

Chỉ tiêu	Năm 0	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
<b>Dòng tiền ban đầu</b>	<b>(124.000.000.000)</b>					
<b>Doanh thu</b>		<b>93.680.672.250</b>	<b>98.364.705.862</b>	<b>103.282.941.155</b>	<b>108.447.088.213</b>	<b>113.869.442.624</b>
<b>Tổng chi</b>		<b>49.529.786.563</b>	<b>49.920.225.891</b>	<b>50.364.907.185</b>	<b>50.866.542.544</b>	<b>51.427.979.672</b>
Chi phí biến đổi		21.696.786.563	22.781.625.891	23.920.707.185	25.116.742.544	26.372.579.672
Chi phí cố định		12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000	12.011.000.000
Chi phí lãi vay		3.472.000.000	2.777.600.000	2.083.200.000	1.388.800.000	694.400.000
Chi phí khấu hao		12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000
Lợi nhuận trước thuế		44.150.885.687	48.444.479.972	52.918.033.970	57.580.545.669	62.441.462.952
Thuế TNDN (25%)		11.037.721.422	12.111.119.993	13.229.508.493	14.395.136.417	15.610.365.738
Lợi nhuận sau thuế		33.113.164.265	36.333.359.979	39.688.525.478	43.185.409.251	46.831.097.214
Chi phí khấu hao		12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000
Hoàn trả vốn vay		8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000	8.680.000.000
<b>Dòng tiền hoạt động</b>		<b>36.783.164.265</b>	<b>40.003.359.979</b>	<b>43.358.525.478</b>	<b>46.855.409.251</b>	<b>50.501.097.214</b>
Thu hồi TSLĐ		-	-	-	-	1.000.000.000
<b>Dòng tiền của dự án</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>36.783.164.265</b>	<b>40.003.359.979</b>	<b>43.358.525.478</b>	<b>46.855.409.251</b>	<b>51.501.097.214</b>
<b>Dòng tiền chiết khấu</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>20.763.137.293</b>	<b>20.528.048.930</b>	<b>20.227.072.130</b>	<b>19.871.267.471</b>	<b>19.855.902.429</b>
<b>Dòng tiền lũy kế</b>	<b>(124.000.000.000)</b>	<b>819.943.019</b>	<b>21.347.991.949</b>	<b>41.575.064.079</b>	<b>61.446.331.551</b>	<b>81.302.233.980</b>



- Tính giá trị hiện tại ròng NPV

$$NPV = CF_0 + \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+k)^i}$$

Trong đó:

$CF_0$ : là vốn đầu tư ban đầu.

$CF_i$ : là dòng tiền ròng của dự án năm thứ  $i$  (dòng tiền sau thuế).

$k$ : tỷ suất chiết khấu của dự án.

$NPV (k=10\%/năm) = 81.302.233.940\text{đồng} > 0$ .

Như vậy có thể kết luận, dự án có tính khả thi rất cao.

- Tính thời gian hòa vốn  $T_{hv}$

$$T_{hv} = 5 \text{ năm} + \frac{19.943.194.273}{20.763.137.293} \times 12 \text{ tháng} = 5 \text{ năm } 11,5\text{tháng}$$

Ta thấy, nếu thực hiện dự án sau 5 năm 11,5 tháng thì Công ty sẽ thu hồi được hết vốn đầu tư ban đầu. Kết thúc dự án, công ty thu được một khoản lợi nhuận là 81.302.233.980đồng. Đồng thời hàng năm doanh thu của công ty tăng lên đáng kể, năng lực cạnh tranh ngày càng được nâng cao trên thị trường.

### **3.3.2. Biện pháp 2: Sử dụng hợp lý chi phí bán hàng**

#### **3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp**

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Do đó, công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả. Và ngược lại, nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí sẽ cao và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kiểm soát chi phí là hoạt động thiết yếu cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiểu được các loại chi phí và các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể sử dụng hợp lý chi phí, sau cùng là tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán và tỷ suất lợi nhuận so với tổng chi phí. Do đó, kiểm soát và sử dụng hợp lý

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải các khoản mục chi phí là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty cổ phần cảng Nam Hải ta thấy chi phí bán hàng xu hướng tăng đột biến. Cụ thể, năm 2014 chi phí bán hàng của Công ty là 2.826.393.188 đồng, tăng 755,8% so với năm 2013 là 330.277.848 đồng. Từ đó có thể kết luận chung rằng tình hình chi tiêu năm 2014 tăng lên đáng kể so với năm 2013.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng các khoản mục trong chi phí bán hàng, ta xét bảng tổng hợp chi phí sau:

**Bảng 3.3. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng**

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	%	Số tiền (đồng)	%	Số tiền (đồng)	%
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>330.277.848</b>	<b>100</b>	<b>2.826.393.188</b>	<b>100</b>	<b>2.496.115.340</b>	<b>755,8</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê sửa chữa TSCĐ, chi phí hoa hồng,...)	139.732.004	42,3	1.247.466.320	44,1	1.107.734.316	792,8
Chi phí bằng tiền khác (chi phí chào hàng, tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)	190.545.844	57,7	1.578.926.868	55,9	1.388.381.024	728,6

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhìn vào bảng ta thấy, nguyên nhân chính khiến chi phí bán hàng năm 2014 tăng mạnh mẽ so với năm 2013 là do chi phí bằng tiền khác, chi phí dịch vụ mua ngoài. Cụ thể, chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2013 là 139.732.004đồng, chiếm tỷ trọng 42,3% trong tổng chi phí bán hàng, sang năm 2014 chi phí này tăng lên 1.107.734.316 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 792,8%, chiếm tỷ trọng 44,1% trong tổng chi phí bán hàng; chi phí bằng tiền khác năm 2013 là 190.545.844đồng, chiếm 57,7% trong tổng chi phí bán hàng, đến năm 2014 chi phí này là 1.578.926.868 đồng tương ứng với tốc độ tăng 728,6%, chiếm tỷ trọng 55,9%.

Hiện nay công ty vẫn chưa có biện pháp giảm các khoản chi phí này nên tốc độ tăng rất nhanh, vì vậy công ty cần tìm ra biện pháp giảm phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

#### 3.3.2.2. Mục đích của biện pháp

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

#### 3.3.2.3. Nội dung của biện pháp

- Công ty cần nắm vững quan hệ trên thị trường, lựa chọn các giải pháp Marketing phù hợp để duy trì lượng khách hàng ổn định sẵn có bên cạnh đầu tư cho tìm kiếm và khai thác thị trường.

- Cần có sự phối hợp giữa lãnh đạo và các nhân viên kinh doanh để tìm ra những bất hợp lý trong chi tiêu. Từ đó phân loại chi phí và lập kế hoạch cụ thể để cắt giảm những chi phí không cần thiết phát sinh trong khâu này.

- Đối với các khoản chi cho dịch vụ mua ngoài, Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

- Đối với các khoản chi tiền mặt cho chi phí chào hàng, tiếp khách, giao dịch hội họp, chi đối ngoại, công tác phí, công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiêu cụ thể theo từng thời lý. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

- Công ty cũng nên tổ chức các buổi nói chuyện nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại lợi nhuận cho Công ty.

- Công ty cũng cần kiên quyết xử lý, qui trách nhiệm rõ đối với những cá nhân không hoàn thành trách nhiệm quản lý, để xảy ra những bất hợp lý trong chi tiêu.

#### 3.3.2.4. Kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí, dự kiến doanh thu giữ nguyên, chi phí bán hàng sẽ giảm 282.639.319đồng, tương ứng với tỷ lệ 10%. Đồng thời lợi nhuận trước thuế cũng tăng 0,23%

**Bảng 3.4. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp**

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
<b>DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>364.217.961.084</b>	<b>364.217.961.084</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>195.551.073.482</b>	<b>195.551.073.482</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>168.666.887.602</b>	<b>168.666.887.602</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	381.758.761	381.758.761	0	0
Chi phí tài chính	10.291.465.763	10.291.465.763	0	0
Chi phí lãi vay	10.101.591.905	10.101.591.905	0	0
Chi phí bán hàng	2.826.393.188	2.543.753.869	(282.639.319)	(10)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.888.844.762	31.888.844.762	0	0
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>124.041.942.650</b>	<b>124.324.581.969</b>	<b>282.639.319</b>	<b>0,23</b>
Thu nhập khác	827.438.367	827.438.367	0	0
Chi phí khác	1.243.735.537	1.243.735.537	0	0
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(416.297.170)</b>	<b>(416.297.170)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>123.625.645.480</b>	<b>123.908.284.799</b>	<b>282.639.319</b>	<b>0,23</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	0	0
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>123.625.645.480</b>	<b>123.908.284.799</b>	<b>282.639.319</b>	<b>0,23</b>

**Bảng 3.5. Bảng một số chỉ tiêu tài chính**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	364.217.961.084	364.217.961.084	0	0
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	323.855.528.526	323.855.528.526	0	0
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	220.603.081.111	220.603.081.111	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	123.625.645.480	123.908.284.799	282.639.319	0,23
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	Lần	0,339	0,34	0,001	0,23
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	Lần	0,38	0,381	0,001	0,23
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH (ROE)	Lần	0,56	0,562	0,002	0,23

Tác động của biện pháp sử dụng chi phí hợp lý đến tình hình tài chính là rất đáng kể. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 0,339 lần lên 0,34 lần, tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 0,38 lần lên 0,381 lần, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 0,56 lần lên 0,562 lần. Tức là tăng 0,23% so với khi chưa thực hiện giải pháp.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất đi chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất đi chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

### **3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Trên cơ sở phân tích thực trạng, ngoài những biện pháp đưa ra, luận văn xin được nêu lên một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính của Công ty ở những nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Công ty phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế.

- Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác phân tích tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp.

- Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như việc đưa ra các quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai.

- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

## KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyên đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải”. Được sự hướng dẫn tận tình của Th.s Lã Thị Thanh Thủy và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị phòng Tài chính kế toán, phòng Kinh doanh trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo cũng như những đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn !*

**Sinh viên**

**Mai Quốc Hưng**

## **PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT**

DTT: Doanh thu thuần

TSCĐ: Tài sản cố định

TSLĐ: Tài sản lưu động

TCDH: Tài chính dài hạn

TCNH: Tài chính ngắn hạn

LNST: Lợi nhuận sau thuế

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

HĐKD: Hoạt động kinh doanh

CSH: Chủ sở hữu

QLDN: Quản lý doanh nghiệp

DV: Dịch vụ

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

## **PHỤ LỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ**

### **1. Hệ thống bảng**

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.2. Thống kê sản lượng xếp dỡ container

Bảng 2.3. Cơ cấu sử dụng tài sản

Bảng 2.4. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn

Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.6. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.7. Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.8. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.9. Phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 3.1. Bảng thanh toán lãi vay

Bảng 3.2. Dòng tiền của dự án



Bảng 3.3. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí bán hàng

Bảng 3.4. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp

Bảng 3.5. Bảng một số chỉ tiêu tài chính

## **2. Hệ thống sơ đồ**

Sơ đồ 2.1. Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2014

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa IX, X Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác.